

Số: 463 /QĐ-UBND

Tây Ninh, ngày 02 tháng 3 năm 2017.

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017
của huyện Tân Biên

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Tân Biên tại Tờ trình số 33/TTr-UBND ngày 09 tháng 02 năm 2017; của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 756/TTr-STNMT ngày 20 tháng 02 năm 2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Tân Biên với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo)
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo)
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo)

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Tân Biên, Văn phòng UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường: Tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Tân Biên:

- Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng UBND tỉnh: Đăng Quyết định này lên cổng thông tin điện tử của Tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Tân Biên, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (t/h);
- TTTH (đăng Website);
- Lưu: VT, CVKT2.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Thanh Ngọc

Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Tân Biên
(Kèm theo Quyết định số: 163.../QĐ-UBND ngày 02 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Tây Ninh)

Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vong	Hòa Hiệp
(a)	(b)	(c)	(d)=(1)+...+(10)	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	TỔNG DTTN (1+2+3)		86.097,19	828,28	4.247,95	17.832,41	17.029,26	6.464,01	8.717,09	11.096,52	5.748,68	4.947,80	9.185,19
1	Đất nông nghiệp	NNP	81.098,12	577,70	3.736,69	17.539,90	16.060,41	5.962,18	8.437,32	10.345,41	5.313,58	4.474,22	8.650,71
1.1	Đất trồng lúa	LUA	4.717,68		1.088,09	194,04	59,25	625,94		164,89	312,32	1.823,90	449,25
	<i>Trong đó: Đất chuyên lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>836,60</i>			42,78						761,58	32,24
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.424,18	106,13	467,65	466,57	1.390,50	1.523,43	714,78	2.299,01	525,29	345,07	585,75
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.707,25	464,67	2.169,07	1.176,98	5.095,05	3.784,10	4.216,41	7.444,76	4.456,45	2.270,01	5.629,75
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH											
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	29.685,05			15.697,90	9.377,03		2.322,92	389,32	4,15		1.893,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	1.355,29				123,26		1.157,26				74,77
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	148,03	6,36	7,67	4,41	14,88	28,71	4,31	32,43	13,42	29,47	6,37
1.8	Đất làm muối	LMU											
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	60,64	0,54	4,21		0,44		21,64	15,00	1,95	5,77	11,09
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	4.999,07	250,58	511,26	292,51	968,85	501,83	279,77	751,11	435,10	473,58	534,48
2.1	Đất quốc phòng	CQP	168,32	12,12		15,94	36,12				3,77		100,37
2.2	Đất an ninh	CAN	473,30	4,51			161,54			307,25			
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK											
2.4	Đất khu chế xuất	SKT											
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	45,55		45,55								
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,91	1,59	0,32	0,25	1,44	0,29	0,25	0,65	0,98	0,49	0,65
2.7	Đất CS SX phi nông nghiệp	SKC	334,31	8,44	38,92	7,54	81,82	46,19	42,77	43,38	22,24	7,76	35,25
2.8	Đất SD cho HĐ khoáng sản	SKS											
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.102,11	87,72	279,93	146,39	261,45	304,07	122,52	192,00	170,29	330,51	207,23

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Tân Biên	Mô Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
a	Đất cơ sở văn hóa	DVH	9,50	3,84	0,51	0,87	0,35	1,95	0,55	0,38	0,58	0,27	0,20
b	Đất cơ sở y tế	DYT	3,54	1,54	0,21	0,12	0,52	0,32	0,16	0,33	0,13	0,09	0,12
c	Đất CS giáo dục và đào tạo	DGD	53,42	8,12	5,90	2,20	6,26	3,99	4,74	6,89	6,15	3,08	6,09
d	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	10,76	2,36	0,90	0,95	1,92	1,15	1,14	0,78	0,67	0,52	0,37
e	Đất cơ sở KH - CN	DKH											
f	Đất cơ sở dịch vụ xã hội	DXH											
g	Đất giao thông	DGT	1.200,92	64,52	112,89	67,45	237,04	96,49	111,86	136,22	144,51	92,38	137,56
h	Đất thủy lợi	DTL	813,44	5,18	158,25	72,71	13,72	199,64	2,95	47,13	18,15	233,80	61,91
k	Đất công trình năng lượng	DNL	1,51	0,77	0,09	0,40		0,09			0,07	0,09	
l	Đất công trình BC - VT	DBV	1,13	0,37	0,07	0,12	0,06	0,03	0,15	0,04	0,03	0,08	0,18
m	Đất chợ	DCH	7,89	1,02	1,11	1,57	1,58	0,41	0,97	0,23		0,20	0,80
2.10	Đất có di tích LS - VH	DDT	145,09				139,45	1,79			1,30	1,40	1,15
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL											
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	10,01								10,01		
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	905,43		127,68	59,58	184,74	89,07	79,09	101,67	88,24	82,04	93,32
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	111,66	111,66									
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,76	9,38	0,53	1,42	0,45	0,43	0,82	0,64	0,55	0,38	2,16
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	22,00			0,75	20,95				0,30		
2.17	Đất XD cơ sở ngoại giao	DNG											
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,78	0,53	1,32		1,03			0,36	2,83	4,32	1,39
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	67,70		2,60	2,11	3,15	5,14	1,09	8,25	40,82	1,96	2,58
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	152,07		6,53	12,76	28,49	26,59	7,24	18,77	27,60	2,00	22,09
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	5,68	0,24	0,54	1,07	0,53	0,50	0,14	1,10	0,35	0,34	0,87
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	2,80	1,33			1,47						
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	0,05		0,05								
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	356,23	10,88	6,58	36,55	41,84	23,14	22,55	59,24	64,52	32,17	58,76
2.25	Đất có MNCD	MNC	61,31	2,18	0,71	8,15	4,38	4,62	3,30	17,80	1,30	10,21	8,66

Biểu 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính									
				TT. Tân Biên	Mỏ Công	Tân Bình	Tân Lập	Tân Phong	Thạnh Bắc	Thạnh Bình	Thạnh Tây	Trà Vinh	Hòa Hiệp
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+(6)+...	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	281,49	11,77	9,59	37,15	32,28	22,02	7,23	14,99	28,64	6,77	111,05
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	28,96	0,72	5,02	9,00	1,00	5,57		1,08	2,50	2,35	1,72
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	60,84	3,51	2,80	11,49	4,96	10,99	4,76	9,51	10,70	1,05	1,07
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	162,62	7,54	1,77	5,28	15,32	5,46	2,47	4,40	15,44	3,17	101,77
1.4	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	22,38			11,38	11,00						
1.5	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	6,49										6,49
1.6	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,20									0,20	
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		310,41	3,86	52,50	6,00	51,08	37,12	79,95	38,70	8,20	10,00	23,00
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	43,00		3,00	6,00		5,00		5,00	8,00	10,00	6,00
2.2	Đất trồng cây hàng năm chuyển sang đất trồng cây lâu năm	HNK/CLN	240,47		49,50		50,20	32,12	79,95	28,70			
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	3,38				0,68			2,50	0,20		
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	2,50							2,50			
2.5	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải đất rừng	RDD/NKR(a)	17,00										17,00
2.6	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	4,06	3,86			0,20						

Ghi chú: - (a) gồm sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.